

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN T
TỈNH ĐỒNG NAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 42/2019/HNGĐ-ST

Ngày: 30-9-2019

V/v: “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN THỐNG NHẤT- TỈNH ĐỒNG NAI**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Kim Đó

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Bà Đặng Thị Thơm

2. Bà Mai Thị Thanh Thủy.

- Thư ký phiên tòa: Bà Quách Thị Khuyển - Thư ký Tòa án huyện Thống Nhất.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Thống Nhất tham gia phiên tòa: ông Lê Trần Thọ, kiểm sát viên.

Ngày 30 tháng 9 năm 2019, tại Hội trường A - Tòa án nhân dân huyện T xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 22/2019/TLST-HNGĐ ngày 23 tháng 01 năm 2019, về việc “ ly hôn, tranh chấp về nuôi con”; theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 34/2019/QĐXXST- HNGĐ ngày 14 tháng 8 năm 2019 và quyết định hoãn phiên tòa số 48/2019/QĐST-HNGĐ, ngày 06/9/2019, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Bà **Vũ Thị Thu T** - sinh năm 1972

Địa chỉ: ấp Đ, xã G, huyện T, tỉnh Đồng Nai.

2. *Bị đơn:* ông **Bùi Văn T**- sinh năm: 1966

Địa chỉ: Ấp Đ, xã Gia T, huyện T, tỉnh Đồng Nai

(bà T có mặt, ông T vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 21 tháng 01 năm 2019 và trong quá trình xét xử, nguyên đơn bà Vũ Thị Thu T trình bày:

Về quan hệ hôn nhân:

Bà T và ông T chung sống như vợ chồng từ năm 1993 nhưng đến năm 2011 mới đăng ký kết hôn, được UBND xã Gia Tân 2, huyện Thống Nhất, tỉnh Đồng Nai cấp giấy chứng nhận kết hôn vào ngày 04/05/2011. Đây là hôn nhân lần đầu của bà T.

Cuộc sống chung của vợ chồng hạnh phúc, đến đầu năm 2012 thì xảy ra mâu thuẫn. Nguyên nhân do không hợp nhau về tính tình, bất đồng quan điểm sống. Ông T không lo làm ăn lo cho gia đình mà thường uống rượu say xỉn về nhà kiếm chuyện chửi bới, nhiều lần còn đánh đập bà T (việc ông T đánh đập

bà T không để lại thương tích nên bà T không yêu cầu Tòa án giải quyết). Mặt khác mỗi lần cãi nhau ông T còn có những lời lẽ chửi bới, xúc phạm đến danh dự, nhân phẩm, thậm chí chửi bới cả cha, mẹ bà T. Nhiều lần vợ chồng xảy ra mâu thuẫn bà T luôn chịu đựng, vì các con và cho ông T cơ hội thay đổi tính tình nhưng ông T vẫn không sửa đổi.

Từ năm 2015, bà T và các con đã về nhà cha, mẹ để sống cho đến ngày hôm nay, đây cũng chính là thời gian vợ chồng sống ly thân. Trong thời gian vợ chồng sống ly thân mặc dù đã được gia đình hai bên hòa giải, khuyên bảo nhưng vẫn không thể hàn gắn tình cảm quay về đoàn tụ.

Tại Tòa án bà T xác định tình cảm vợ chồng không còn, khả năng đoàn tụ không có, bà T yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn với ông Bùi Văn T.

Về con chung: Vợ chồng chung sống có 02 (hai) con chung là cháu Bùi Văn T – sinh ngày: 10/9/1994 và cháu Bùi Thảo N – sinh ngày: 20/12/2003.

Khi ly hôn bà T yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục cháu Bùi Thảo N và không yêu cầu ông T cấp dưỡng nuôi con. Đối với cháu T đã thành niên và có khả năng lao động nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: bà Thảo không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn ông Bùi Anh T không chấp hành pháp luật, không đến Tòa án tham gia tố tụng giải quyết vụ án.

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Thống Nhất:

- Về việc chấp hành pháp luật tố tụng: Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và việc chấp hành pháp luật của nguyên đơn, đúng với quy định của Bộ luật tố tụng dân sự, bị đơn ông Tuấn được Tòa án tổng đạt hợp lệ văn bản tổng tụng nhưng ông Tuấn không chấp hành pháp luật không tham gia phiên tòa đề nghị hội đồng xét xử áp dụng khoản 1, khoản 2 Điều 227 bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, giải quyết vụ án theo thủ tục chung, xét xử vắng mặt bị đơn.

- Về nội dung vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của bà T; về con chung tạm giao cho bà T nuôi dưỡng cháu Bùi Thảo N, tạm thời ông T không phải cấp dưỡng nuôi con; về tài sản chung, nợ chung bà T không tranh chấp nên hội đồng xét xử không giải quyết.

Bà T phải chịu án phí theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

- Nguyên đơn bà Vũ Thị Thu T khởi kiện tranh chấp ly hôn; bị đơn ông Bùi Văn T có nơi cư trú tại địa chỉ: Ấp Đ, xã G, huyện T, tỉnh Đồng Nai, nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Đồng Nai theo quy định tại khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Bị đơn ông Bùi Văn T đã được Tòa án tổng đạt niêm yết hợp lệ thông báo thụ lý vụ án số 22 vào ngày 16/02/2019, tại nhà ông Bùi Văn T, tại UBND xã Gi và tại TAND huyện Tt; ngày 18/03/2019 và ngày 11/4/2019 Tòa án tổng đạt giấy triệu tập số 01, 02 cho ông T ký nhận trực tiếp.

Ngày 03/6/2019 Tòa án niêm yết thông báo giao nộp chứng cứ số 01/2019 tại nhà ông T, tại UBND xã G, tại Tòa án nhân dân huyện T; Ngày 27/6/2019 Tòa án niêm yết Thông báo về phiên họp, kiểm tra việc giao nộp tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải số 52/TB-TA tại nhà ông T, tại UBND xã G, tại Tòa án nhân dân huyện T; Ngày 19/7/2019 Tòa án niêm yết thông báo kết quả phiên họp kiểm tra việc giao nộp tiếp cận công khai chứng cứ và thông báo hòa giải lần 2 số 67 ngày 18/7/2019 tại nhà ông T, tại UBND xã G, tại Tòa án nhân dân huyện T nhưng ông T vắng mặt không đến Tòa án tham gia tố tụng giải quyết vụ án

Ngày 14/8/2019, Tòa án niêm yết quyết định đưa vụ án ra xét xử số 34 ngày 14/8/2019, tại nhà ông T, tại UBND xã G, tại Tòa án nhân dân huyện T, thông báo thời gian mở phiên tòa vào lúc 08 giờ ngày 06/9/2019, ông T vắng mặt không có lý do, hội đồng xét xử hoãn phiên tòa.

Ngày 06/9/2019, Tòa án niêm yết quyết định hoãn phiên tòa tại nhà ông T, tại UBND xã G, tại Tòa án nhân dân huyện T, thông báo thời gian mở lại phiên tòa vào lúc 14 giờ ngày 30/9/2019; ông T tiếp tục vắng mặt không có lý do nên hội đồng xét xử áp dụng khoản 1, khoản 2 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự giải quyết vụ án theo thủ tục chung xử vắng mặt ông T.

[2] Xét quan hệ hôn nhân:

Tại phiên tòa bà T giữ nguyên yêu cầu khởi kiện xin ly hôn ông Bùi Văn T và xác định tình cảm vợ chồng không còn, bà T và ông T sống ly thân từ năm 2015 đến nay không bàn bạc đoàn tụ.

Về phía bị đơn ông Bùi Văn T không chấp hành pháp luật, không tham gia phiên tòa.

Trên cơ sở lời khai của bà T hội đồng xét xử nhận định:

Quan hệ hôn nhân giữa bà T và ông T được xác lập trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn và được cấp có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận kết hôn vào ngày 04/5/2011 đáp ứng điều kiện kết hôn theo quy định tại Điều 9 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000. Nên hôn nhân của bà T và ông T được công nhận là hôn nhân hợp pháp. Trong quá trình chung sống xảy ra mâu thuẫn bà T khởi kiện xin ly hôn với ông T. Xét thời điểm hiện tại Luật hôn nhân năm 2014 đang có hiệu lực, việc kết hôn của bà T, ông T cũng thỏa mãn điều kiện kết hôn theo quy định tại điều 8 của luật hôn nhân gia đình năm 2014. Về tài sản chung bà T không có tranh chấp nên Tòa án áp dụng luật hôn nhân năm 2014 để giải quyết.

Bà T và ông Tn chung sống với nhau từ năm 1993. Trong quá trình chung sống xảy ra mâu thuẫn, bà T được quyền xin ly hôn với ông T theo quy định tại khoản 1 Điều 51 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

Tại phiên tòa bà T khai ông T sống không có trách nhiệm với gia đình, thường xuyên uống rượu và đánh đập bà T, vì thương con nên bà T chịu đựng để

gia đình hòa thuận, gia đình cha mẹ hai bên cũng khuyên nhủ ông T sửa đổi tính tình nhưng ông không thay đổi. Năm 2015 bà T và ông T sống ly thân, không bàn bạc đoàn tụ.

Theo biên bản xác minh tại địa phương vào ngày 03/6/2019 cung cấp mâu thuẫn chủ yếu giữa vợ chồng bà T và ông T là do ông T thường xuyên uống rượu nên vợ chồng gây gổ sau đó bà T đã bỏ về nhà ba mẹ ruột của bà sinh sống.

Trên cơ sở đó cho thấy hôn nhân giữa bà T và ông T đã lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà T cho bà được ly hôn với ông T.

[3] Xét về nuôi con chung: bà T khai vợ chồng chung sống với nhau có 02 con chung là cháu Bùi Văn T – sinh ngày: 10/9/1994 và cháu Bùi Thảo N – sinh ngày: 20/12/2003. Khi ly hôn bà T có yêu cầu nuôi dưỡng cháu N, không yêu cầu ông T cấp dưỡng nuôi con, anh T đã thành niên và lập gia đình riêng nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại bản khai ngày 20/5/2019 cháu N có nguyện vọng muốn sống cùng với mẹ. Từ năm 2015 khi bà T và ông T sống ly thân cháu N đã sống cùng với bà T, để đảm bảo việc phát triển bình thường về tâm lý cho cháu N, hội đồng xét xử giao cháu N cho bà T trông nom, nuôi dưỡng phù hợp với quy định tại khoản 2 Điều 81 của Luật hôn nhân gia đình năm 2014.

Về cấp dưỡng nuôi con chung: Tại phiên tòa bà T không yêu cầu ông T cấp dưỡng nuôi con, hội đồng xét xử không giải quyết.

Ông T được quyền đến thăm nom, chăm sóc con chung không ai được ngăn cản. Vì lợi ích của con chung khi cần thiết các đương sự được quyền xin thay đổi vị trí nuôi con và mức cấp dưỡng nuôi con chung.

[4] Xét về chia tài sản: bà Vũ Thị Thu T không tranh chấp nên hội đồng xét xử không giải quyết.

[5] Về nợ chung: Không có, không tranh chấp, hội đồng xét xử không giải quyết.

[6] Về án phí: Buộc bà T phải chịu 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) án phí theo quy định tại khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa 14 quy định về án phí và lệ phí Tòa án. Được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp.

[7] Về quyền kháng cáo: Các bên đương sự được quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Xét đề nghị của Viện kiểm sát nhân dân huyện Thống Nhất về đường lối giải quyết vụ án là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147; khoản 1, khoản 2 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

- Áp dụng Điều 8; khoản 1 Điều 51; khoản 1 Điều 56; Điều 57; Điều 58; khoản 1 và khoản 2 Điều 81, khoản 2 và khoản 3 Điều 82, Điều 83 và Điều 84 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa 14.

Tuyên xử:

1. Về hôn nhân: bà Vũ Thị Thu T và ông Bùi Văn T được ly hôn.
2. Về nuôi con chung: Giao cháu Bùi Thảo N – sinh ngày: 20/12/2003 cho bà T tiếp tục trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục. Tạm thời ông Bùi Văn T không phải cấp dưỡng nuôi con.

Ông T được quyền đến thăm nom, chăm sóc con chung không ai được ngăn cản. Vì lợi ích của con chung khi cần thiết các đương sự được quyền xin thay đổi vị trí nuôi con và mức cấp dưỡng nuôi con chung.

3. Về chia tài sản; nợ chung: Hội đồng xét xử không giải quyết.

4. Về án phí: bà Vũ Thị Thu T phải chịu 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm, khấu trừ từ tiền tạm ứng án phí sang nộp án phí theo biên lai thu số 001631 ngày 21/01/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Thống Nhất, tỉnh Đồng Nai. Bà T đã nộp đủ tiền án phí.

Nguyên đơn được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án; bị đơn được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

**TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nơi nhận :

- Các đương sự;
- TAND T. Đồng Nai;
- VKSND H. Thống Nhất;
- Chi cục THADS H. Thống Nhất;
- UBND xã Gia Tân 2 ;
- Lưu hồ sơ vụ án.

Lê Kim Đó